TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11 - 02 - 2022
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Tuấn Cường
2. Ông Nguyễn Văn Kiên

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số 1192, lộ Trung Chính, khóm 014, phường Cung Kính, thành phố Miêu Lật, huyện Miêu Lật, Đài Loan. (Vắng mặt)

Bị đơn: Bà Trần Thị Mai L, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 02/6/2021, nguyên đơn A trình bày như sau:*

Ông A và bà Trần Thị Mai L quen nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 06/7/2018 và được Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43 và sau đó ông A và bà L đến Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc xin phỏng vấn cấp Visa. Trong thời gian chờ làm thủ tục thì xảy ra dịch bệnh Covid 19 nên ông A không qua Việt Nam được và từ đó vợ chồng ít liên lạc dẫn đến tình cảm phai nhạt và sau

nhiều lần hàn gắn nhưng không thành thì vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Mai L.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Đơn xin vắng mặt ngày 23/12/2021, bị đơn Trần Thị Mai L trình bày:* Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 43 do Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06/7/2018. Sau khi kết hôn vì tình cảm vợ chồng thật sự rạn nứt, không hợp ý kiến, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L quyết định ly hôn. Hiện tại vì công việc bận rộn và tình hình dịch bệnh Covid 19 phức tạp nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ hôn nhân giữa ông A với bà Trần Thị Mai L là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 126 của Luật hôn nhân và gia đình của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với đương sự là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Việt Nam.

Nguyên đơn Z có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Z theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Trần Thị Mai L có văn bản trình bày ý kiến đối với việc tranh chấp ly hôn và xin vắng mặt khi xét xử vụ án nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn giữa ông A và bà L thì ông A và bà L đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 06/7/2018; do đó, hôn nhân giữa bà L và ông A là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, trong thời gian ông A và bà L làm thủ tục xin cấp Visa để ông A bảo lãnh bà L sang Đài Loan sinh sống thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và từ đó vợ chồng ít liên lạc dẫn đến tình cảm phai nhạt và hiện tại vợ chồng không còn liên lạc

với nhau. Xét thấy, hôn nhân giữa bà L và ông A không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm, không chăm sóc, không yêu thương nhau, hiện nay bà L đang sống ở Việt Nam còn ông A đang sinh sống ở Đài Loan. Do bà L và ông A vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và bà L cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với ông A, nên cho ông Yang, Shang – Shu được ly hôn với bà L là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 19; Điều 123, Điều 126 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm a khoản 5 Điều 477; điểm b khoản 2 Điều 478; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông A.

- Về hôn nhân: Cho ông A được ly hôn với bà Trần Thị Mai L.

- Về con chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Ông A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000035 ngày 02/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, ông A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm)

ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- Chánh án; 01
- CQTHADSTVL: 01;
- Đ/s: 02;
- UBND TÔ; 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 05.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tư